

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: P. Chờ E304

Môn thi: Kỹ năng nói

Ca thi: 13h00

Ngày thi: 21/04/2022

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA0073	Mai Việt	Cường	01/10/1999			
2	TA0074	Nguyễn Hữu	Cường	22/02/1998			
3	TA0075	Nguyễn Văn	Cường	18/11/1999			
4	TA0076	Nguyễn Việt	Cường	06/07/2000			
5	TA0077	Lê Quốc	Đạt	20/05/1999			
6	TA0078	Nguyễn Tuấn	Đạt	16/04/1999			
7	TA0079	Phạm Quốc	Đạt	11/04/1999			
8	TA0080	Nguyễn Công	Định	07/01/1999			
9	TA0081	Khuất Duy	Đức	24/07/2000			
10	TA0082	Nguyễn Công	Đức	09/10/1999			
11	TA0083	Nguyễn Đình	Đức	10/04/1999			
12	TA0084	Nguyễn Mạnh	Đức	20/06/1999			
34	TA0085	Nguyễn Nghiêm	Đức	28/03/1999			
13	TA0086	Đỗ Mạnh	Dũng	27/02/1999			
14	TA0087	Đỗ Trọng	Dũng	22/11/1999			
15	TA0088	Phạm Việt	Dũng	28/12/1999			
16	TA0089	Phan Văn	Dũng	05/12/1999			
17	TA0090	Nguyễn Thị	Được	04/05/1999			
18	TA0091	Biện Đức	Duy	30/07/1999			
19	TA0092	Đặng Văn	Duy	13/08/1999			
20	TA0093	Lâm Văn	Duy	04/11/1999			
21	TA0094	Nguyễn Đức	Duy	05/12/1999			
22	TA0095	Nguyễn Nghiêm	Duy	06/09/1999			
23	TA0096	Phạm Minh	Duy	20/04/1999			

24	TA0097	Vũ Khánh	Duy	10/11/1999			
25	TA0098	Lê Thị	Duyên	13/09/1999			
26	TA0099	Phan Quân	Duyệt	05/01/1999			
27	TA0100	Nghiêm Hương	Giang	29/02/2000			
28	TA0101	Nguyễn Hà	Giang	24/07/1999			
29	TA0102	Cao Thị Hà	Hà	09/10/1999			
30	TA0103	Nguyễn Ngọc	Hà	02/12/2000			
31	TA0104	Vũ Xuân	Hà	15/03/1999			
32	TA0105	Hoàng Hồng	Hải	01/03/1999			
33	TA0106	Mai Hoàng	Hải	20/10/1999			
35	TA0107	Mai Hoàng	Hải	20/10/1999			
36	TA0108	Đỗ Vũ Hằng	Hằng	19/04/2000			
37	TA0109	Trần Đức	Hạnh	14/07/1999			
38	TA0110	Nguyễn Thanh	Hiền	27/01/1999			
39	TA0111	Vương Ngọc	Hiền	30/01/1999			
40	TA0112	Nguyễn Hoàng	Hiệp	23/12/1999			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)